

Số: 7987 /QĐ-UBND

TP. Thái Nguyên, ngày 30 tháng 06 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Phúc Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Phúc Xuân tại Tờ trình số 103 ngày 25 tháng 6 năm 2014 và của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1551/TTr-TN&MT ngày 25 tháng 6 năm 2014 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Phúc Xuân.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Phúc Xuân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
 - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2010		Quy hoạch đến 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ	Cấp xã xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.835,88	100,00	1.835,88		1.835,88	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.409,15	76,76	945,83		943,15	51,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	260,75	14,20	214,25		214,25	11,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,94	7,35	128,28		128,28	6,99
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	125,81	6,85	85,97		85,97	4,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	63,65	3,47	11,95		11,95	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	292,54	15,93	128,63		128,63	7,01
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,82	0,26	16,43		16,43	0,89
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	760,67	41,43	547,85		547,85	29,84
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,72	1,46	26,72		24,04	1,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	379,39	20,67	873,85	2,68	876,53	47,74
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	1,69	0,09	1,69	0,16	1,85	0,10
2.2	Đất quốc phòng	CQP			280,10		148,60	8,09
2.3	Đất an ninh	CAN			0,20		0,20	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK				73,00	73,00	3,98
	Đất xây dựng khu công nghiệp					73,00	73,00	3,98
	Đất xây dựng cụm công nghiệp							
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			132,52		38,76	2,11
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	0,07	0,00	0,07		0,07	0,00
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,74		0,74	0,04
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,36	0,02	0,36		0,36	0,02
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,42	0,13	5,20		2,70	0,15
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	234,00	12,75	230,41		230,41	12,55
2.11	Đất sông suối	SON	7,00	0,38	5,24	0,09	5,33	0,29
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	87,30	4,76	143,03		143,03	7,79
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,40	0,02	1,00	0,40	1,40	0,08
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,37	0,02	4,37		2,47	0,13
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,60	0,09	15,78		11,43	0,62
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			17,31		17,31	0,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,55	2,54	74,29		74,29	4,05
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				157,19	157,19	8,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	47,34	2,58	16,20		16,20	0,88
	Diện tích đất chưa sử dụng còn lại				16,20		16,20	
	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng				31,14		31,14	
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.835,88	100,00	1.835,88		1.835,88	100,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	482,43	40,93	441,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,50	9,98	36,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	6,66	1,63	5,03
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	39,84	8,35	31,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	51,70	11,82	39,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	163,91	16,41	147,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,82	1,73	3,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	212,82		212,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,68	0,99	1,69

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH		31,14	2,43	28,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,43		16,43
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	16,43		16,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,71	2,43	12,28
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,24		0,24
2.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,42		0,42
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,74		0,74
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1,03		1,03
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,80	1,90	2,90
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,26	0,53	2,73
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,22		4,22

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Phúc Xuân.

Điều 2: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Phúc Xuân, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.835,88	1.835,88	1.835,88	1.835,88	1.835,88	1.835,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.409,15	1.405,09	1.402,62	1.391,73	1.384,41	1.368,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	260,75	260,29	259,41	255,41	253,78	250,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,94	134,94	134,71	134,56	134,00	133,31
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	125,81	125,35	124,70	120,85	119,78	117,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	63,65	61,15	59,98	57,99	56,59	51,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	292,54	291,44	291,02	287,59	283,97	276,13
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,82	4,82	4,82	3,83	3,57	3,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	760,67	760,67	760,67	760,67	760,67	760,67
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,72	26,72	26,72	26,24	25,83	25,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	379,39	383,90	386,49	397,62	405,59	422,75
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	1,69	1,69	1,69	1,85	1,85	1,85
2.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC		0,57	3,28	8,68	9,84	11,83
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,70
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	234,00	234,00	234,00	234,00	235,48	237,44
2.7	Đất sông suối	SON	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	6,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	87,30	89,74	90,29	95,25	94,66	106,56
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,40	0,40	0,78	0,78	1,40	1,40
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,60	1,60	1,60	2,88	3,92	4,70
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				3,15	3,51	5,01
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,55	48,05	47,38	46,79	52,71	52,21
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				1,20	1,20	2,82
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
	Đất chưa sử dụng còn lại		47,34	46,89	46,77	46,53	45,88	44,91
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			0,45	0,57	0,81	1,46	2,43
4	Đất khu du lịch	DDL			1.835,88		1.835,88	100,00
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.835,88	1.835,88	1.835,88	1.835,88	1.835,88	1.835,88

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,93	4,06	2,47	10,89	7,32	16,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,98	0,46	0,88	4,00	1,63	3,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,63		0,23	0,15	0,56	0,69
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	8,35	0,46	0,65	3,85	1,07	2,32

1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	11,82	2,50	1,17	1,99	1,40	4,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,41	1,10	0,42	3,43	3,62	7,84
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,73			0,99	0,26	0,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,99			0,48	0,41	0,10

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH		2,43	0,45	0,12	0,24	0,65	0,97
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,43	0,45	0,12	0,24	0,65	0,97
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,90	0,45	0,12	0,24	0,12	0,97
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53				0,53	

Điều 3: Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Phúc Xuân có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Xuân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *lu*

Nơi nhận:

- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Như điều 4;
- Lưu VT, TN&MT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Tuấn